

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10./2013/CV/KSBG

V/v: giải trình sai sót trên BCTC kiểm toán 2012

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2013

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 11596

Giờ: Ngày 5 tháng 4 năm 13

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở.

Công ty gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở công văn này để giải trình sai sót trên Báo cáo kiểm toán 2012 như sau:

Do sai sót trong việc copy, nhập dữ liệu năm 2011 trên bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nên chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 bị sai số. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 là 20.839.939.651, số liệu trên báo cáo đã gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở là 14.544.959.958. Công ty đã phát hiện ra sai sót, kết hợp với Công ty kiểm toán điều chỉnh lại và gửi lại báo cáo hoàn chỉnh tới Quý Ủy ban và Quý Sở.

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang xin giải trình để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.



NGUYỄN HUY QUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K



BÁO CÁO CỦA BAN

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kiểm toán	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 4 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 20/12/2011.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103003517 ngày 20 tháng 12 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Khai thác, chế biến khoáng sản; Sản xuất; Thương mại; Dịch vụ.

Sự kiện phát sinh trong năm

Trong năm 2012, tình hình kinh doanh khó khăn đồng thời dây chuyền sản xuất chính của nhà máy bị hỏng. Công ty đã dừng sản xuất để tiến hành sửa chữa máy móc thiết bị vì vậy doanh thu trong năm bị sụt giảm lớn. Ban Giám đốc Công ty quyết định vẫn trích khấu hao tài sản theo quy định hiện hành nhưng ghi nhận vào khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chờ phân bổ cho các năm tài chính tiếp theo.

Ban giám đốc nhận định rằng sự khó khăn này không ảnh hưởng tới việc hoạt động tiếp tục của doanh nghiệp trong các năm tiếp theo, và cam kết duy trì hoạt động cũng như nâng cao giá trị doanh thu trong năm tiếp theo.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.
Vốn điều lệ của Công ty: 168.000.000.000 VNĐ (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Ngô Văn Phương	Chủ tịch	Bầu ngày 04/10/2012
Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên	Bầu ngày 31/10/2008
Ông Đặng Văn Kỳ	Thành viên	Bầu ngày 31/10/2008
Ông Nghiễm Đức Ngọc	Thành viên	Bầu ngày 31/12/2010
Dương Thị Liên Hương	Thành viên	Bầu ngày 19/06/2012

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2011
Ông Đặng Văn Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2011

Kiểm toán viên

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang

Địa chỉ: Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo của Ban Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

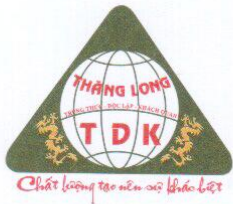
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Quang



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh Miền nam
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội
: C14, Quang Trung, phường 11
: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM
: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (04)6 251 0008
- Tel: (08)3 589 7462
- Tel: (08)3 848 0763
- Tel: (0511)3 651 818
- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (04)6 251 1327
- Fax: (08)3 589 7464
- Fax: (08)3 526 7187
- Fax: (0511)3 651 868
- Fax: (025)3 716 264

Số: 1102/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang được lập ngày 26/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế của kiểm toán viên:

- Như đã trình bày tại Báo cáo của Ban Giám đốc Công ty mục sự kiện phát sinh trong năm, Công ty tiến hành sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất, Công ty vẫn tính trích chi phí khấu hao tài sản theo quy định hiện hành tuy nhiên không ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm mà ghi nhận vào chi phí sản xuất dở dang với giá trị là : 8.406.526.766 VND chờ phân bổ chi phí cho các năm tài chính tiếp theo.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG - T.D.K**
Tổng Giám đốc



Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Kiên
Chứng chỉ KTV số: 1129 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.500.494.411	80.442.209.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.052.109.610	7.825.707.008
1. Tiền	111		7.052.109.610	7.825.707.008
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.466.654.050	55.853.762.563
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	6.014.602.974	35.338.580.000
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	18.558.138.900	5.746.138.900
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	6.036.881.663	18.749.881.663
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.142.969.487)	(3.980.838.000)
IV. Hàng tồn kho	140		14.651.582.878	4.059.635.271
1. Hàng tồn kho	141	V.5	14.651.582.878	4.059.635.271
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		330.147.873	12.703.104.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.052.396	134.570.685
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.095.477	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	280.000.000	12.568.534.173
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.592.765.095	138.962.174.525
II. Tài sản cố định	220		126.902.954.882	137.294.384.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	116.862.931.233	127.307.360.847
Nguyên giá	222		146.537.433.860	146.514.633.860
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.674.502.627)	(19.207.273.013)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	10.040.023.649	9.987.023.649
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	40.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	689.810.213	1.667.790.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		189.810.213	967.790.029
3. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	700.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		219.093.259.506	219.404.384.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.056.067.691	13.090.899.657
I. Nợ ngắn hạn	310		12.056.067.691	12.090.899.657
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.755.000.000	250.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.11	4.677.506.597	5.816.319.745
3. Người mua trả tiền trước	313		45.660.000	45.660.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.844.836.323	5.237.997.568
5. Phải trả người lao động	315		116.163.521	51.736.368
6. Chi phí phải trả	316		50.000.000	143.905.111
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	40.649.651	19.029.266
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		526.251.599	526.251.599
II. Nợ dài hạn	330		-	1.000.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	-	1.000.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.037.191.815	206.313.484.568
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	207.037.191.815	206.313.484.568
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168.000.000.000	168.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.000.000.000	12.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		526.251.599	526.251.599
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.305.122.783	1.305.122.783
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.205.817.433	24.482.110.186
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		219.093.259.506	219.404.384.225

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Quỳnh Trang

Bắc Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	3.431.690.000	51.506.200.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.431.690.000	51.506.200.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	3.525.838.616	23.750.665.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(94.148.616)	27.755.534.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	168.081	111.304.245
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	109.476.128	580.659.032
Trong đó: chi phí lãi vay	23		109.476.128	577.097.411
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(928.785.615)	6.446.240.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		725.328.952	20.839.939.651
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		1.621.705	-
13. Lợi nhuận khác	40		(1.621.705)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		723.707.247	20.839.939.651
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>723.707.247</u>	<u>20.839.939.651</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	<u>43</u>	<u>1.240</u>

Kế toán trưởng

Bắc Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Huy Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	723.707.247	20.839.939.651
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.467.229.614	10.494.365.782
- Các khoản dự phòng	03	(2.837.868.513)	3.980.838.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	168.228	(111.304.245)
- Chi phí lãi vay	06	109.476.128	577.097.411
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.520.532.716	(42.548.974.736)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.591.947.607)	(793.177.168)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.539.831.966)	6.443.872.536
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.078.498.105	(177.134.386)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(527.003.137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(47.218.962)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(132.929.578)	(40.166.383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.797.034.374	(1.908.865.635)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(75.800.000)	(3.864.803.724)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	12.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168.228	111.304.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40.075.631.772)	8.746.500.521
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.505.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	(6.044.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	505.000.000	(6.044.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(773.597.398)	793.634.886
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.825.707.008	7.032.072.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.052.109.610	7.825.707.008

Bắc Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Quỳnh Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 4 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 20/12/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 168.000.000.000 VNĐ (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác và chế biến khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép, cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất dây cáp điện, điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Bán buôn kim và quặng kim loại, vận chuyển hàng khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại, xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng và cơ sở hạ tầng. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{cổ} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến 01 năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá từ 02 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí lãi vay

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	7.046.792.270	7.609.017.060
Tiền gửi ngân hàng	5.317.340	216.689.948
Cộng	7.052.109.610	7.825.707.008

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thiên Ngọc		3.183.824.000
Công ty TNHH TM XNK Xuân Anh		2.612.435.000
Công ty TNHH ĐT phát triển TM Tân Phong		6.595.560.000
Công ty TNHH xây dựng Việt Á	104.000*	8.344.104.000
Công ty CP ĐT TM Rừng Việt		4.199.605.000
Cty TNHH Hợp tác ĐTPT DVTM Miền Bắc		4.435.200.000
Công ty TNHH Thương mại Tân Đại Lợi	2.285.938.974	5.967.852.000
Công ty TNHH TV ĐT và Thương mại Asean	3.728.560.000	
Cộng	6.014.602.974	35.338.580.000

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương mại Tân Đại Lợi	2.784.411.400	2.784.411.400
Hóa chất Ngọc Việt	2.133.727.500	2.133.727.500
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính		50.000.000
Liên đoàn địa chất Đông Bắc		260.000.000
Công ty Pin Xuân Hòa		18.000.000
Liên đoàn địa chất Tây Bắc		500.000.000
Công ty CP Công nghệ Môi trường Hiếu Anh	140.000.000	
Nguyễn Văn Toàn	5.500.000.000	
Vũ Văn Cao	3.500.000.000	
Đình Văn Tuấn	2.000.000.000	
Nguyễn Quang Chí	2.500.000.000	
Cộng	18.558.138.900	5.746.138.900

Các khoản trả trước cho người bán trong năm chi tiết như sau:

Đối tượng	Hợp đồng	Nội dung	Số tiền
Cty CP Công nghệ môi trường Hiếu Anh	05/2012/HĐ-HHKT	Lập dự án đầu tư và thiết kế cơ sở	140.000.00
Nguyễn Văn Toàn	0812/KSBG	Ứng trước tiền quặng	5.500.000.00
Vũ Văn Cao	1312/KSBG	Ứng tiền mua vật liệu xây dựng	3.500.000.00
Đình Văn Tuấn	1112/KSBG	Ứng tiền mua máy móc thiết bị	2.000.000.00
Nguyễn Quang Chí	0912/KSBG	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	2.500.000.00

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho Vay cá nhân	6.000.000.000	18.713.000.000
Đông Tuấn Minh		3.274.000.000
Trần Văn Hường		5.456.000.000
Nguyễn Thị Mai Phương		9.983.000.000
Đoàn Văn Truyen	4.000.000.000	
Phạm Văn Minh	2.000.000.000	
Phải thu khác	36.881.663	36.881.663
Cộng	6.036.881.663	18.749.881.663

Khoản cho vay chi tiết như sau:

Đối tượng vay	Đoàn Văn Truyen	Phạm Văn Minh
Hợp đồng	0312/HĐ – VKSBG	Hợp đồng giao khoán Công việc
Số tiền	4.000.000.000	2.000.000.000
Thời gian	1 năm từ 26/12/12	1 năm từ 30/10/12
Lãi suất	0%	Không
Tài sản đảm bảo	không	Không

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.754.500.000	3.323.000.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.854.713.264	594.640.963
Thành phẩm	42.369.614	141.994.308
Cộng	<u>14.651.582.878</u>	<u>4.059.635.271</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	-	-
Vũ Văn Thảo (*)	-	12.568.534.173
Chu Thị Tuyên	100.000.000	-
Chu Thị Duyên	120.000.000	-
Lê Văn Huân	60.000.000	-
Cộng	<u>280.000.000</u>	<u>12.568.534.173</u>

Khoản tạm ứng của Ông Vũ Văn Thảo, tạm ứng bằng tiền mặt với mục đích thực hiện dự án đầu tư khai thác quặng đồng tại Bắc Giang đã được thu lại trong năm.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	130.362.817.545	14.102.612.624	1.823.203.691	226.000.000	146.514.633.860
Tăng trong năm				22.800.000	22.800.000
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	<u>130.362.817.545</u>	<u>14.102.612.624</u>	<u>1.823.203.691</u>	<u>248.800.000</u>	<u>146.537.433.860</u>
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12.923.412.029	5.900.853.907	182.320.369	200.686.708	19.207.273.013
Khấu hao trong năm	6.903.444.264	3.353.090.998	182.320.370	28.373.982	10.467.229.614
Số cuối năm	<u>19.826.856.293</u>	<u>9.253.944.905</u>	<u>364.640.739</u>	<u>229.060.690</u>	<u>29.674.502.627</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>117.439.405.516</u>	<u>8.201.758.717</u>	<u>1.640.883.322</u>	<u>25.313.292</u>	<u>127.307.360.847</u>
Số cuối năm	<u>110.535.961.252</u>	<u>4.848.667.719</u>	<u>1.458.562.952</u>	<u>19.739.310</u>	<u>116.862.931.233</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Số cuối năm
XDCB dở dang	9.987.023.649	53.000.000	10.040.023.649
Đầu tư khai thác mỏ	9.987.023.649	53.000.000	10.040.023.649
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-
Cộng	9.987.023.649	53.000.000	10.040.023.649

9. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi	Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị
	4.000.000	40.000.000.000

Đây là khoản góp vốn bằng tiền mặt theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

10. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi khai thác khoáng sản	500.000.000	700.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	189.810.213	967.790.029
Cộng	689.810.213	1.667.790.029

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty CP XNK XD Thái Bình Dương	2.835.200.000	2.835.200.000
Công ty TNHH TM & SX Toán Lượng	225.000.432	880.000.432
Cty CP Thiết kế XD và Vận tải Đông Hà Nội	440.006.165	440.006.165
Công ty TNHH SX và Thương mại Tân Bắc Đô	1.144.000.000	1.144.000.000
Các đối tượng khác	33.300.000	517.113.148
Cộng	4.677.506.597	5.816.319.745

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.574.153.241	2.967.314.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.996.382	264.996.382
Thuế tài nguyên	504.396.700	504.396.700
Các loại thuế khác	431.200.000	431.200.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.070.090.000	1.070.090.000
Cộng	4.844.836.323	5.237.997.568

13. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	40.649.651	19.029.266
Cộng	40.649.651	19.029.266

14. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	1.000.000.000
Ngân hàng Quân Đội	-	1.000.000.000
Cộng	-	1.000.000.000

15. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	168.000.000.000	12.000.000.000	526.251.599	263.125.800	3.017.380.866	183.806.758.265
Tăng trong năm trước				1.041.996.983		
Lãi trong năm trước					20.839.939.651	20.839.939.651
Tăng khác					1.706.953.035	1.706.953.035
Trích lập các quỹ					1.041.996.983	1.041.996.983
Giảm khác					40.166.383	40.166.383
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu kỳ này	168.000.000.000	12.000.000.000	526.251.599	1.305.122.783	24.482.110.186	206.313.484.568
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					723.707.247	723.707.247
Số dư tại 31/12/2012	168.000.000.000	12.000.000.000	526.251.599	1.305.122.783	25.205.817.433	207.037.191.815

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.800.000	16.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.800.000	16.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.800.000	16.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.800.000	16.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.800.000	16.800.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	3.431.690.000	51.506.200.000
Doanh thu thuần	3.431.690.000	51.506.200.000

17. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3.525.838.616	23.750.665.205
Cộng	3.525.838.616	23.750.665.205

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.081	111.304.245
Cộng	168.081	111.304.245

19. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	109.476.128	580.659.032
Cộng	109.476.128	580.659.032

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Công văn số 2169/CT-TTHT ngày 19/09/2011 của Cục thuế Tỉnh Bắc Giang Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết năm 2012 và được giảm 50% trong 07 năm kể từ năm 2013.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	723.707.247	20.839.839.651
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	723.707.247	20.839.839.651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.800.000	16.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43	1.240

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)	Số dư với bên liên quan (VND)
Ông Vũ Văn Thảo	Chủ tịch HĐQT Cựu	Hoàn tạm ứng	12.288.534.173	0

2. Thu nhập của ban giám đốc

	Năm Nay
Thu nhập Ban Giám đốc	89.200.000

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (Thông tư 210). Có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1 Các loại công cụ tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.052.109.610	7.825.707.008
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.051.484.637	54.088.461.663
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	19.103.594.247	61.914.168.671

	Cuối năm	Đầu năm
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	1.755.000.000	250.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.718.156.248	5.835.349.011
Chi phí phải trả	50.000.000	143.905.111
Cộng	6.523.156.248	6.229.254.122

3.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/ chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông/ chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức độ có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh với số liệu báo cáo kỳ này là số liệu trên Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2012, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Bắc Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Quỳnh Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Quang